

 cái bàn	 thực đơn	メニュー Họ có một thực đơn phong phú. メニューが豊富です。 レッスン54・カフェとレストラン 1	テーブル Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? このサラダをテーブルに置いてもらえますか？ レッスン54・カフェとレストラン 1
 đặt chỗ	 máy chủ	店員 Các máy chủ đang làm việc vất vả. 店員たちは一生懸命働いています。 レッスン54・カフェとレストラン 1	予約 Chúng tôi có đặt chỗ rồi. 予約をしています。 レッスン54・カフェとレストラン 1
 gọi món	 nước	水 Cô ấy uống nước lạnh. 彼女は冷たい水を飲みます。 レッスン54・カフェとレストラン 1	注文 Chúng tôi gọi món bây giờ. 私たちは今、注文します。 レッスン54・カフェとレストラン 1
 cà phê	 trà	お茶 Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. 冬の温かいお茶は最高です。 レッスン54・カフェとレストラン 1	コーヒー Họ uống cà phê đậm. 彼らは濃いコーヒーを飲みます。 レッスン54・カフェとレストラン 1

 bia	 rượu vang	ワイン Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? このワインをいただけますか？ レッスン54・カフェとレストラン 1	ビール Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. ビールをもう一杯ください。 レッスン54・カフェとレストラン 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	おいしい Cái bánh đó ngon quá! そのパイはおいしいです！ レッスン54・カフェとレストラン 1	お会計をお願いします Cho tôi xin hóa đơn. お会計をお願いします。 レッスン54・カフェとレストラン 1
 món khai vị	 món chính	メインコース Tôi rất thích món chính. 私はメインコースが大好きです。 レッスン55・レストラン 2	前菜 Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. まずは前菜を注文します。 レッスン55・レストラン 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	今日のおすすめ Đó là món đặc biệt hôm nay. それは今日のおすすめです。 レッスン55・レストラン 2	デザート Cô ấy thích món tráng miệng. 彼女はデザートが好きです。 レッスン55・レストラン 2

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	二人用のテーブル Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. 二人用のテーブルが必要です。 レッスン55・レストラン 2	日替わりメニュー Họ có thực đơn trong ngày. 日替わりメニューがあります。 レッスン55・レストラン 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	水道水 Tôi thường uống nước máy. 私はたいてい水道水を飲みます。 レッスン55・レストラン 2	～という名前の予約 Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. 彼女はスミスという名前で予約しています。 レッスン55・レストラン 2
 chia tiền	 trả tiền chung	一緒に払う Chúng tôi sẽ trả tiền chung. 私たちは一緒に払います。 レッスン55・レストラン 2	割り勘にする Chúng ta có thể chia tiền. 割り勘にできます。 レッスン55・レストラン 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	レジで払う Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? レジで払えますか？ レッスン55・レストラン 2	チップ Tôi luôn cho tiền boa nhiều. 私はいつもチップをたくさん渡します。 レッスン55・レストラン 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	炭酸水 Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. よく炭酸水を飲みますね。 レッスン93・飲み物とカフェ	ガスなしの水 Nước lọc là tốt nhất. ガスなしの水が一番です。 レッスン93・飲み物とカフェ
 cà phê	 trà	お茶 Chúng tôi uống trà mỗi sáng. 私たちは毎朝お茶を飲みます。 レッスン93・飲み物とカフェ	コーヒー Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. 彼女は毎日、濃いコーヒーを飲みます。 レッスン93・飲み物とカフェ
 sữa	 nước ép	ジュース Nước ép này có vị rất ngọt. このジュースはとても甘いです。 レッスン93・飲み物とカフェ	牛乳 Họ uống sữa vào bữa trưa. 彼らは昼食に牛乳を飲みます。 レッスン93・飲み物とカフェ
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	レモネード Cô ấy thích nước chanh lạnh. 彼女は冷たいレモネードが好きです。 レッスン93・飲み物とカフェ	ホットチョコレート Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. 私は寒い時、ホットチョコレートが好きです。 レッスン93・飲み物とカフェ

 cốc	 cốc	グラス Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? 私のグラスをどこに置きましたか？ レッスン93・飲み物とカフェ	カップ Bạn có cần một cái cốc sạch không? きれいなカップが必要ですか？ レッスン93・飲み物とカフェ
 ống hút	 đá	氷 Tôi muốn uống nước cam với đá. 氷の入ったオレンジジュースが欲しいです。 レッスン93・飲み物とカフェ	ストロー Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. ここでは紙のストローを使います。 レッスン93・飲み物とカフェ
 thức ăn	 bữa ăn	食事 Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. 家族で豪華な食事をしました。 レッスン95・食事と食事の時間	料理 Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. 彼女は私たちのために料理を作ってくれます。 レッスン95・食事と食事の時間
 bữa sáng	 bữa trưa	昼ご飯 Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. 彼らと一緒に昼ご飯を食べます。 レッスン95・食事と食事の時間	朝食 Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. 私は毎朝、朝食を食べます。 レッスン95・食事と食事の時間

 bữa tối	 bữa sáng muộn	ブランチ Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. 一緒にブランチを食べています。 レッスン95・食事と食事の時間	夕食 Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. 私たちは一緒に夕食を食べました。 レッスン95・食事と食事の時間
 đầy	 giúp	手伝う Bạn tôi đang giúp tôi. 友達が私を手伝ってくれています。 レッスン95・食事と食事の時間	いっぱい Cái cốc này đầy nước. コップは水でいっぱいです。 レッスン95・食事と食事の時間
 đồ ăn mang về	 phần	一人前 Phần này rất lớn. この一人前はとても多い。 レッスン95・食事と食事の時間	テイクアウト Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. 夕食にテイクアウトを頼みました。 レッスン95・食事と食事の時間
 bữa tối	 ăn đêm	夜食 Anh ấy đã ăn đêm. 彼は夜食を食べました。 レッスン95・食事と食事の時間	夕食 Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. 家族は一緒に夕食を食べました。 レッスン95・食事と食事の時間